

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/6/2023

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI



MỤC LỤC

TRANG	NỘI DUNG
02 - 03	BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
04 - 05	BẢO CÁO KIỂM TRA THÔNG TIN TẠI CHỖ CHỈNH GIỮA NIÊN ĐỘ
06 - 07	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
08	BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
09	BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
10 - 50	THUYẾT MINH BẢO CÁO TẠI CHỖ CHỈNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

11/27/2011 10:51 AM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Song Hải	Chủ tịch
Ông Hồ Lê Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Cách	Thành viên
Ông Vương Đức Anh	Thành viên (từ ngày 26/4/2023)
Bà Hoàng Thủy Oanh	Thành viên (từ ngày 26/4/2023)

Ban Giám đốc

Ông Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Giám đốc điều hành
Bà Lê Thị Thu Hương	Giám đốc điều hành
Ông Đặng Ngọc Quân	Giám đốc điều hành

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023, phần ảnh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

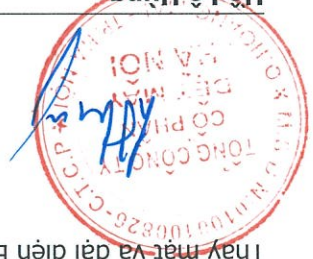
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán; Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yêu cầu được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hồ Lê Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2023



Số: 20/2023/SX-AV3-TC

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bui Thi Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com E anviet@anvietcpa.com
T (84-24) 6278 2904 F (84-24) 6278 2905

**BẢO CAO SƠÁT XÉT
THÔNG TIN TẠI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội

Chúng tôi đã sơատ xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 25/8/2023, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả sơատ xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc sơատ xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ sơատ xét số 2410 - - Sơատ xét tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả sơատ xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhân mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh 6.1 Đầu tư nhằm giữ đến ngày đáo hạn của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc, các khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land, Công ty TNHH No Va Thảo Điền, Công ty TNHH Saigon Glory được Tổng công ty mua qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt là đại lý đăng ký lưu ký, đại lý thanh toán, đại diện người sở hữu trái phiếu. Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt đã có cam kết mua lại các lô trái phiếu trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Tổng công ty sở hữu trái phiếu. Các cam kết mua lại đã đến hạn từ ngày 10/10/2022 đến ngày 06/4/2023, tuy nhiên, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt chưa hoàn thành như cam kết. Tổng công ty đã có văn bản làm việc với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt về vấn đề này. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng công ty đang chờ sự thông nhất phương án giải quyết với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt. Kết luận của kiểm toán viên không liên quan đến vấn đề cần nhân mạnh này.

Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã	Số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
A- TÀI SẢN NGẪN HẠN		100		648.477.951.364	919.478.616.197
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	110	5	36.844.392.024	54.604.605.817
1. Tiền	111	5		31.844.392.024	20.581.208.597
2. Các khoản tương đương tiền	112	5		5.000.000.000	34.023.397.220
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	120	6.1	221.478.760.551	345.001.173.750
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			221.478.760.551	345.001.173.750
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	130	7	113.201.561.711	137.086.775.045
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			112.302.220.908	132.280.512.415
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			1.832.195.311	2.396.295.021
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1		6.378.839.804	10.001.089.775
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9		(7.311.694.312)	(7.591.122.166)
IV- Hàng tồn kho	140	140	11.1	251.120.630.746	363.204.722.456
1. Hàng tồn kho	141			262.229.910.126	414.839.511.718
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2		(11.109.279.380)	(51.634.789.262)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150	150	12.1	25.832.606.332	19.581.339.129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			1.561.818.615	1.619.176.194
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			19.289.193.842	12.975.634.136
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19.2		4.981.593.875	4.986.528.799
B- TÀI SẢN DÀI HẠN		200		925.089.858.117	962.929.568.738
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	210	8.2	18.101.540.231	18.398.864.231
1. Phải thu dài hạn khác	216			18.101.540.231	18.398.864.231
II- Tài sản cố định	220	220	14	767.693.874.857	800.127.244.274
1. Tài sản cố định hữu hình	221			750.241.817.887	781.105.168.162
- Nguyên giá	222			1.619.344.970.865	1.614.424.796.565
- Giá trị hao mòn lũy kế	223			(869.103.152.978)	(833.319.628.403)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15		17.271.394.282	18.803.556.280
- Nguyên giá	225			26.605.831.380	26.605.831.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			(9.334.437.098)	(7.802.275.100)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13		180.662.688	218.519.832
- Nguyên giá	228			773.564.443	773.564.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			(592.901.755)	(555.044.611)
III- Đầu tư tài chính dài hạn	250	250	6.2	20.569.069.019	20.781.147.729
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2		3.462.694.019	3.674.772.729
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.2		24.000.000.000	24.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.3		(6.893.625.000)	(6.893.625.000)
IV- Tài sản dài hạn khác	260	260	12.2	118.725.374.010	123.622.312.504
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			118.387.674.867	123.194.928.008
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	16.1		68.643.084	68.643.084
3. Lợi thế thương mại	269	12.3		269.056.059	358.741.412
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		1.573.567.809.481	1.882.408.184.935

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu Mã Thuyết số minh

30/6/2023 01/01/2023

Chi tiêu	Mã	Thuyết	số	30/6/2023	01/01/2023
C- NỢ PHẢI TRẢ	300			1.040.481.286.114	1.301.647.137.200
I- NỢ NGẮN HẠN	310			631.093.784.014	843.079.463.375
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17	95.824.839.489	91.162.788.579
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			17.552.850.066	10.288.576.671
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		19.1	8.840.944.929	2.875.872.171
4. Phải trả người lao động	314			20.076.549.629	43.035.789.130
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18	2.711.427.601	7.236.197.220
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		21.1	1.142.698.800	1.224.054.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		20.1	22.080.093.047	61.161.889.124
8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320		22.1	443.065.271.986	605.607.036.480
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			19.799.108.467	20.487.260.000
II- Nợ dài hạn	330			409.387.502.100	458.567.673.825
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		21.2	107.702.731	233.773.627
2. Phải trả dài hạn khác	337		20.2	17.600.000	17.600.000
3. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338		22.2	399.660.766.242	424.049.198.502
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		16.2	9.601.433.127	9.601.433.126
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		23.2	-	24.665.668.570
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			533.086.523.367	580.761.047.735
I- Vốn chủ sở hữu	410			533.086.523.367	580.761.047.735
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		24	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			205.000.000.000	205.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		24	138.449.918.451	122.814.235.065
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		24	2.537.523.184	2.537.523.184
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24	(20.466.662.109)	39.723.442.640
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			19.573.584.868	22.648.014.294
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24	(40.040.246.977)	17.075.428.346
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			136.932.000.000	136.932.000.000
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429			70.633.743.841	73.753.846.846
TỔNG CÔNG NGUYÊN VỐN (440=300+400)	440			1.573.567.809.481	1.882.408.184.935

Người lập biểu

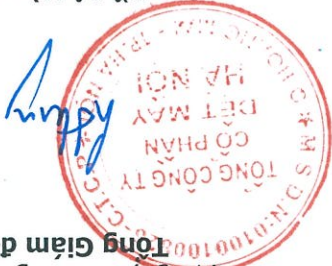
Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc

Hồ Lê Hùng



Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2023

BẢO CAO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Từ 01/01/2022

đến 30/6/2022

Chỉ tiêu

Mã Thuyết số minh

Từ 01/01/2023

đến 30/6/2023

đến 30/6/2022

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2023	đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022	đến 30/6/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	665.083.386.660	26	930.811.909.558
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	9.305.021.807	26	10.899.478.776
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	655.778.364.853	26	919.912.430.782
4. Giá vốn hàng bán	11	27	643.889.591.660	27	785.771.026.221
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.888.773.193		134.141.404.561
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	10.767.030.059	28	23.977.409.738
7. Chi phí tài chính	22	29	32.599.516.877	29	37.138.412.470
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		27.881.918.004		21.195.027.694
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		239.191.377		249.309.685
9. Chi phí bán hàng	25	30.1	19.053.220.493	30.1	33.041.519.218
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.2	38.970.384.050	30.2	46.985.205.952
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(67.728.126.791)		41.202.986.344
12. Thu nhập khác	31	31	25.800.015.664	31	957.953.176
13. Chi phí khác	32	32	531.359.060	32	241.465.950
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		25.268.656.604		716.487.226
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(42.459.470.187)		41.919.473.570
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	141.379.794	34	10.688.922.893
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	-	35	92.659.269
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(42.600.849.981)		31.137.891.408
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(39.974.366.677)		36.333.176.898
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.626.483.304)		(5.195.285.490)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	(1.950)	36	1.772

Người lập biên

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc

Hồ Lê Hùng

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2023

1.772

36.333.176.898

10.688.922.893

241.465.950

957.953.176

46.985.205.952

249.309.685

37.138.412.470

10.899.478.776

930.811.909.558

919.912.430.782

134.141.404.561

23.977.409.738

32.599.516.877

27.881.918.004

1.772

36.333.176.898

10.688.922.893

241.465.950

957.953.176

46.985.205.952

249.309.685

37.138.412.470

10.899.478.776

930.811.909.558

919.912.430.782

134.141.404.561

23.977.409.738

32.599.516.877

27.881.918.004

1.772

36.333.176.898

10.688.922.893

241.465.950

957.953.176

46.985.205.952

249.309.685

37.138.412.470

10.899.478.776

930.811.909.558

919.912.430.782

134.141.404.561

23.977.409.738

32.599.516.877

27.881.918.004

1.772

36.333.176.898

10.688.922.893

241.465.950

957.953.176

46.985.205.952

249.309.685

37.138.412.470

10.899.478.776

930.811.909.558

919.912.430.782

134.141.404.561

23.977.409.738

32.599.516.877

27.881.918.004

1.772

36.333.176.898

10.688.922.893

241.465.950

957.953.176

46.985.205.952

249.309.685

37.138.412.470

10.899.478.776

930.811.909.558

919.912.430.782

134.141.404.561

23.977.409.738

32.599.516.877

27.881.918.004

1.772

36.333.176.898

10.688.922.893

241.465.950

957.953.176

46.985.205.952

249.309.685

37.138.412.470

10.899.478.776

930.811.909.558

919.912.430.782

134.141.404.561

23.977.409.738

32.599.516.877

27.881.918.004

1.772

36.333.176.898

10.688.922.893

241.465.950

957.953.176

46.985.205.952

249.309.685

37.138.412.470

10.899.478.776

930.811.909.558

919.912.430.782

134.141.404.561

23.977.409.738

32.599.516.877

27.881.918.004

1.772

36.333.176.898

10.688.922.893

241.465.950

957.953.176

46.985.205.952

249.309.685

37.138.412.470

10.899.478.776

930.811.909.558

919.912.430.782

134.141.404.561

23.977.409.738

32.599.516.877

27.881.918.004

1.772

36.333.176.898

10.688.922.893

241.465.950

957.953.176

46.985.205.952

249.309.685

37.138.412.470

10.899.478.776

930.811.909.558

919.912.430.782

134.141.404.561

23.977.409.738

32.599.516.877

27.881.918.004

1.772

36.333.176.898

10.688.922.893

241.465.950

957.953.176

46.985.205.952

249.309.685

37.138.412.470

10.899.478.776

930.811.909.558

919.912.430.782

134.141.404.561

23.977.409.738

32.599.516.877

27.881.918.004

1.772

36.333.176.898

10.688.922.893

241.465.950

957.953.176

46.985.205.952

249.309.685

37.138.412.470

10.899.478.776

930.811.909.558

919.912.430.782

134.141.404.561

23.977.409.738

32.599.516.877

27.881.918.004

1.772

36.333.176.898

10.688.922.893

241.465.950

957.953.176

46.985.205.952

249.309.685

37.138.412.470

10.899.478.776

930.811.909.558

919.912.430.782

134.141.404.561

23.977.409.738

32.599.516.877

27.881.918.004

1.772

36.333.176.898

10.688.922.893

241.465.950

957.953.176

46.985.205.952

249.309.685

BẢO CẢO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Dạng đầy đủ)
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu Mã Thuyết số minh Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

Chi tiêu	Mã Thuyết	số minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế				
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	38.369.448.753	39.763.672.569	39.763.672.569
- Các khoản dự phòng	03	(65.470.606.306)	(27.465.436.298)	(27.465.436.298)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04	3.418.426.214	12.380.264.642	12.380.264.642
khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.618.153.839)	(17.382.535.609)	(17.382.535.609)
- Chi phí lãi vay	06	27.881.918.004	21.195.027.694	21.195.027.694
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay	08	(44.878.437.361)	70.410.466.568	70.410.466.568
đổi vốn lưu động				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	14.099.380.388	722.274.471	722.274.471
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	152.609.601.592	(31.598.476.776)	(31.598.476.776)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	11	(51.681.318.902)	36.434.034.370	36.434.034.370
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.954.296.073	4.328.925.731	4.328.925.731
- Tiền lãi vay đã trả	14	(28.296.256.149)	(21.389.655.845)	(21.389.655.845)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(501.455.338)	(10.084.760.563)	(10.084.760.563)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.287.057.554	2.287.057.554
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.308.755.832)	(7.478.973.631)	(7.478.973.631)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	40.997.054.471	43.630.891.879	43.630.891.879
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.608.155.886)	(1.757.988.166)	(1.757.988.166)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	460.818.181	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.625.700.500)	(274.782.023.355)	(274.782.023.355)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	154.451.886.301	177.002.023.355	177.002.023.355
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.090.196.303	15.921.689.980	15.921.689.980
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	128.769.044.399	(83.616.298.186)	(83.616.298.186)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	578.947.325.757	765.693.796.454	765.693.796.454
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(763.845.343.330)	(733.807.760.517)	(733.807.760.517)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.675.424.522)	(2.993.758.955)	(2.993.758.955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(187.573.442.095)	28.892.276.982	28.892.276.982
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(17.807.343.225)	(11.093.129.325)	(11.093.129.325)
Tiền và tương đương đầu kỳ	60	54.604.605.817	28.762.540.863	28.762.540.863
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	47.129.432	5.769.113	5.769.113
Tiền và tương đương cuối kỳ (70=50+60+61)	70	36.844.392.024	17.675.180.651	17.675.180.651

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc



Hồ Lê Hùng

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

THUYẾT MINH BẢO CAO TẠI CHINH HỢP NHẤT CHỌN LỌC MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại Số 25, Ngõ 13, Đường Linh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải Lake View, Khu đô thị Vinh Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ chín ngày 20/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của doanh nghiệp.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

A	B
Các đơn vị trực thuộc hạch toán bảo số (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)	Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh	1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội
Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Km 12 Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Quê Võ, Tỉnh Bắc Ninh
Tạm dừng hoạt động	Dệt may
	2 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội
	Cúm Công nghiệp Nam Giang, Xã Nam Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An
	Dệt may
	3 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội
	Khu công nghiệp Đông Văn 2, Phường Bạch Thuởng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam
	Dệt may

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI BẢO CAO TẠI CHỖ NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

THUYẾT MINH BẢO CAO TẠI CHỖ NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Đơn vị Địa chỉ **HàngKD** chính

C Các công ty con

1 Công ty CP May Halotexco Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Nghệ An Dệt may

2 Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng Dịch vụ

3 Công ty CP Thời trang Hanosimex Tầng 1, Tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1- Dệt may

4 Công ty TNHH MTV Hà Nam Khu công nghiệp Đông Văn 2, Phường Bách Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam Dệt may

5 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex Lô 2, 3, 4 Khu công nghiệp Đông Văn II, Phường Bách Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Dệt may

6 Công ty CP Dệt kim Hanosimex KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Dệt may

7 Công ty CP May Hải Phòng - Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng Dệt may

8 Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Dệt may

2 Công ty CP Coffee Indochine Số 20 Linh Nam, Phường Mai Động, Quận Đống Hoàng Mai, Hà Nội Dệt may

Các công ty con được hợp nhất:

Tên Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)

30/6/2023 01/01/2023

Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất:

1 Công ty CP May Halotexco	53,64	51,07	53,64
2 Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07	51,07
3 Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00	65,00
4 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00	100,00	100,00
5 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	53,23	53,23	53,23
6 Công ty CP Dệt kim Hanosimex	51,32	51,32	51,32

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013 nên không thực hiện hợp nhất. Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đã thanh lý toàn bộ tài sản cố định, tổng tài sản đến ngày 31/12/2013 là 147.434.380 VND. Trong kỳ, công ty này không hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất công ty con này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

Các công ty liên kết quan trọng được phân ảnh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98

Công ty liên kết bị loại khỏi quá trình hợp nhất: Công ty CP Coffee Indochine là công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ do công ty này đã dừng hoạt động. Theo đó, Tổng công ty xác định việc không hợp nhất công ty liên kết này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TẾ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 là một kỳ kế toán của kỳ kế toán năm 2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thông nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giá định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong kỳ.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể và Công ty Cổ phần Coffee Indochine đã dừng hoạt động nên không thực hiện hợp nhất.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị loại trừ khỏi việc hợp nhất trong trường hợp nêu trên được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

Tiền phân ảnh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phân ảnh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mức tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng chỉ định thanh toán hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong kỳ. Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mức tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng chỉ định thanh toán hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong kỳ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mức tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thường mua nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thường mua nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thường mua nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phân ảnh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu có) và chi phí tài chính (nếu có). Các khoản mức tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày ký kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phân ảnh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.3 Chuyên đổi ngoại tệ

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Ước tính kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MÃ SỐ B09a - DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1/20/2023

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phần ảnh hưởng của khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land, Công ty TNHH No Va Thảo Điền, Công ty TNHH Saigon Glory.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lại tiền gửi và lại trái phiếu phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản đầu tư vốn đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phần ảnh hưởng của khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 30/6/2023 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/6/2023 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần số hữu ích của Tổng công ty tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần số hữu ích của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư chưa được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tắc phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và danh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trừ giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quy.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá, kém, mất phẩm chất, lỗi thời có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Số năm

07 - 45	Nhà cửa, vật kiến trúc
03 - 15	Máy móc, thiết bị
03 - 08	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn
03 - 05	Thiết bị, dụng cụ quản lý
03 - 05	Tài sản cố định khác

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh lý của tài sản thuê (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nó phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng công ty.

Số năm

05 - 15	Máy móc, thiết bị
03	Phương tiện vận tải

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Phần mềm máy vi tính gồm hệ thống chương trình phần mềm ứng dụng, phần mềm kế toán Fast Business, hệ thống phần mềm quản lý ngày làm việc và phần mềm máy chấm công, được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm đến 07 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: lợi nhuận thương mại; tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị; chi phí thuê văn phòng và biên quản cáo ngoài trời; chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luận chuyển, đồ dùng cho thuê, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác phát sinh cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Lợi nhuận thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thể hiện khoản thanh toán của bên mua cho những lợi ích kinh tế ước tính thu được trong tương lai từ những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và không xác định được một cách riêng biệt. Lợi nhuận thương mại được phân bổ dần đều một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính, không quá 10 năm kể từ ngày công ty kiểm soát công ty con. Đối với khoản lợi nhuận thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh do Tổng công ty mua lại cổ phần từ cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex tại thời điểm mua được xác định lại khi Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex chia cổ tức bằng cổ

phần theo tỷ lệ 2:1 để tăng vốn điều lệ. Theo đó, lợi thế thương mại được xác định lại bằng tổng giá mua ban đầu trừ (-) giá trị phần vốn điều lệ năm giữ. Lợi thế thương mại còn lại phải phân bổ bằng lợi thế thương mại xác định lại trừ (-) lợi thế thương mại đã phân bổ năm 2015, 2016 và chia (:) cho thời gian còn lại phải phân bổ (08 năm).

Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311DHSD/HDMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 15/3/2011 đến 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HBTLĐ-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056, Hợp đồng số 15.2015/HBTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015 cho thời gian thuê từ 01/5/2015 đến 16/10/2056.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng là Chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 01/8/2012 đến ngày 12/11/2060 và chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 48.055,6 m² đất tại xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 10/6/2019 đến ngày 13/6/2068.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Tổng công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường tời đa 3 năm kể từ khi phát sinh.
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích từ 12 tháng trở xuống (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn).

Các chi phí khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh.
Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tắc phải trả và các yêu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch cơ tính mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không chấp nhận hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh. Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Vốn góp của chủ sở hữu tài ngày kết thúc kỳ kế toán phần ảnh hưởng của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào giám chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước hoặc thời gian tài thuê đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; phần chênh lệch với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế hoạch vay;
- Chi phí hoa hồng môi giới được ước tính dựa trên số phí hoa hồng phải trả cho các giá trị hàng đã bán;
- Chi phí phải trả khác là các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí đi vay

trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tắc. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Phần lớn các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÀU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.20 Giá vốn hàng bán

- Giảm giá hàng bán phần ảnh hưởng giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm, hàng hóa.
- Chiết khấu thương mại phần ảnh hưởng giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn đã được thể hiện ngay trên hóa đơn khi bán thành phẩm, hàng hóa. Tổng công ty không giảm trừ hàng vào doanh thu bán hàng mà phản ánh trên chi tiêu các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Thu nhập khác phần ảnh hưởng các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

- Chênh lệch tỷ giá phần ảnh hưởng các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh cơ sở ngoại tệ.
- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

Doanh thu gia công là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nó phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trừ trừ trường hợp khác, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành phân ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

4.23 Thuế

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; trích lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí băng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí khác.

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do danh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.
- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

4.21 Chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.24 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Sở dư các chi tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được năm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở chi tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biên độ vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.25 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phân ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi số.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.26 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một số thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 17, 22, 24, 38.

5. TIỀN

	30/6/2023	01/01/2023
Tiền mặt	1.673.929.455	1.390.287.375
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.170.462.569	19.190.921.222
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	34.023.397.220
Cộng	36.844.392.024	54.604.605.817

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TẠI CHINH

	30/6/2023	01/01/2023
đầu hàn	VND	VND

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàn	221.478.760.551	221.478.760.551	345.001.173.750	345.001.173.750
Tiền gửi cơ kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	27.600.000.000	27.600.000.000	50.600.000.000	50.600.000.000
Tiền gửi cơ kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt A - Chi nhánh Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi cơ kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	550.200.500	550.200.500	524.500.000	524.500.000
Tiền gửi cơ kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	15.000.000.000	15.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Tiền gửi cơ kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi cơ kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi cơ kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày	30/6/2023	01/01/2023
Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
VND	VND	VND

- Chi nhánh Thăng Long (*)

Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An

Trái phiếu Công ty Cổ phần YAMAGATA

Trái phiếu Công ty Cổ phần An

Trái phiếu Công ty Cổ phần Sen (**)

Trái phiếu Công ty Cổ phần Sunrise Power

Trái phiếu Công ty TNHH Nam Land (**)

Trái phiếu Công ty TNHH No Va Thảo Điền (**)

Trái phiếu Công ty Cổ phần HAKUBA

Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An (**)

Trái phiếu Công ty Cổ phần Bông Sen (**)

Trái phiếu Công ty Cổ phần BB

Trái phiếu Công ty Cổ phần Sen (**)

Trái phiếu Công ty Cổ phần Sen (**)

Trái phiếu Công ty Cổ phần Sen (**)

Trái phiếu Công ty TNHH Nam Land (**)

Trái phiếu Công ty TNHH No Va Thảo Điền (**)

Trái phiếu Công ty Cổ phần HAKUBA

Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An (**)

Trái phiếu Công ty Cổ phần Bông Sen (**)

Trái phiếu Công ty Cổ phần Sunrise Power

Trái phiếu Công ty TNHH Nam Land (**)

Trái phiếu Công ty TNHH No Va Thảo Điền (**)

Trái phiếu Công ty Cổ phần HAKUBA

Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An (**)

Trái phiếu Công ty Cổ phần Bông Sen (**)

Trái phiếu Công ty Cổ phần Sunrise Power

Trái phiếu Công ty TNHH Nam Land (**)

Trái phiếu Công ty TNHH No Va Thảo Điền (**)

Trái phiếu Công ty Cổ phần HAKUBA

Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An (**)

Trái phiếu Công ty Cổ phần Bông Sen (**)

Trái phiếu Công ty Cổ phần Sunrise Power

Trái phiếu Công ty TNHH Nam Land (**)

Trái phiếu Công ty TNHH No Va Thảo Điền (**)

Trái phiếu Công ty Cổ phần HAKUBA

Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An (**)

Trái phiếu Công ty Cổ phần Bông Sen (**)

Trái phiếu Công ty Cổ phần Sunrise Power

Trái phiếu Công ty TNHH Nam Land (**)

Trái phiếu Công ty TNHH No Va Thảo Điền (**)

Trái phiếu Công ty Cổ phần HAKUBA

Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An (**)

Trái phiếu Công ty Cổ phần Bông Sen (**)

Trái phiếu Công ty Cổ phần Sunrise Power

Trái phiếu Công ty TNHH Nam Land (**)

Trái phiếu Công ty TNHH No Va Thảo Điền (**)

Trái phiếu Công ty Cổ phần HAKUBA

Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An (**)

Trái phiếu Công ty Cổ phần Bông Sen (**)

Trái phiếu Công ty Cổ phần Sunrise Power

Trái phiếu Công ty TNHH Nam Land (**)

Trái phiếu Công ty TNHH No Va Thảo Điền (**)

Trái phiếu Công ty Cổ phần HAKUBA

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex

Công ty CP Coffee Indochine

Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty CP Dệt may Liên Phường

Công ty CP SXKD Nguyên liệu Dệt may Việt Nam

Công ty Cổ phần Bông Sen (**)

Công ty Cổ phần Sunrise Power

Công ty TNHH Nam Land (**)

Công ty TNHH No Va Thảo Điền (**)

Công ty Cổ phần HAKUBA

Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An (**)

Công ty Cổ phần Bông Sen (**)

24.000.000.000

18.000.000.000

6.000.000.000

3.462.694.019

2.569.069.019

893.625.000

3.674.772.729

2.781.147.729

893.625.000

24.000.000.000

18.000.000.000

6.000.000.000

3.462.694.019

2.569.069.019

30/6/2023

01/01/2023

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

24.000.000.000

18.000.000.000

6.000.000.000

3.462.694.019

2.569.069.019

893.625.000

3.674.772.729

2.781.147.729

893.625.000

24.000.000.000

18.000.000.000

6.000.000.000

3.462.694.019

2.569.069.019

30/6/2023

01/01/2023

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

24.000.000.000

18.000.000.000

6.000.000.000

3.462.694.019

2.569.069.019

893.625.000

3.674.772.729

2.781.147.729

893.625.000

24.000.000.000

18.000.000.000

6.000.000.000

3.462.694.019

2.569.069.019

30/6/2023

01/01/2023

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

24.000.000.000

18.000.000.000

6.000.000.000

3.462.694.019

2.569.069.019

893.625.000

3.674.772.729

2.781.147.729

893.625.000

24.000.000.000

18.000.000.000

6.000.000.000

3.462.694.019

2.569.069.019

30/6/2023

01/01/2023

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

24.000.000.000

18.000.000.000

6.000.000.000

3.462.694.019

2.569.069.019

893.625.000

3.674.772.729

2.781.147.729

893.625.000

24.000.000.000

18.000.000.000

6.000.000.000

3.462.694.019

2.569.069.019

30/6/2023

01/01/2023

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

24.000.000.000

18.000.000.000

6.000.000.000

3.462.694.019

2.569.069.019

893.625.000

3.674.772.729

2.781.147.729

893.625.000

24.000.000.000

18.000.000.000

6.000.000.000

3.462.694.019

2.569.069.019

30/6/2023

01/01/2023

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

24.000.000.000

18.000.000.000

6.000.000.000

3.462.694.019

2.569.069.019

893.625.000

3.674.772.729

2.781.147.729

893.625.000

24.000.000.000

18.000.000.000

6.000.000.000

3.462.694.019

2.569.069.019

30/6/2023

01/01/2023

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

VND

24.000.000.000

18.000.000.000

6.000.000.000

3.462.694.019

2.569.069.019

893.625.000

3.674.772.729

2.781.147.729

893.625.000

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

30/6/2023	01/01/2023
1.561.818.615	1.619.176.194
Chi phí trả trước khác	
12.1 Ngân hàng	
Chi phí mua bảo hiểm	
Công cụ dùng cũ xuất dùng	
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	
Thue cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311BHSĐ/HĐMB ngày 23/02/2011	
Thue cơ sở hạ tầng và thue lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLD-HN ngày 01/12/2015	
Thue đất và cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLD-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015	
Thue đất và cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A	
Chi phí giải phóng mặt bằng vụ dự án Nhà máy may Nghi Lộc	
Chi phí bồi thường và giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy Đan 2	
Chi phí trả trước khác	

30/6/2023	01/01/2023
118.387.674.867	123.194.928.008
Chi phí mua bảo hiểm	
Công cụ dùng cũ xuất dùng	
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	
Thue cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311BHSĐ/HĐMB ngày 23/02/2011	
Thue cơ sở hạ tầng và thue lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLD-HN ngày 01/12/2015	
Thue đất và cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLD-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015	
Thue đất và cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A	
Chi phí giải phóng mặt bằng vụ dự án Nhà máy may Nghi Lộc	
Chi phí bồi thường và giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy Đan 2	
Chi phí trả trước khác	
12.2 Dài hạn	
269.056.059	358.741.412

13. TÀI SẢN CỔ ĐÌNH VÀ HÌNH

Phần mềm máy vi tính	Công
773.564.443	773.564.443
Số đầu kỳ	
Tăng trong kỳ	
Giảm trong kỳ	
Số cuối kỳ	
NGUYÊN GIÁ	
773.564.443	773.564.443
Số đầu kỳ	
Tăng trong kỳ	
Giảm trong kỳ	
Số cuối kỳ	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
555.044.611	555.044.611
Số đầu kỳ	
Tăng trong kỳ	
Giảm trong kỳ	
Số cuối kỳ	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
218.519.832	218.519.832
Số đầu kỳ	
Số cuối kỳ	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***MẪU SỐ B09a - DN/HN****14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	Trừ
Số đầu kỳ	633.578.160.207	943.619.806.317	33.717.863.391	3.161.846.462	347.120.188	1.614.424.796.565	5.936.079.336
Tăng trong kỳ	253.731.027	5.583.257.400	-	99.090.909	-	5.936.079.336	-
Mua sắm	253.731.027	5.583.257.400	-	99.090.909	-	5.936.079.336	-
Giảm trong kỳ	-	639.543.036	376.362.000	-	-	1.015.905.036	-
Thanh lý, nhượng bán	-	639.543.036	376.362.000	-	-	1.015.905.036	-
Số cuối kỳ	633.831.891.234	948.563.520.681	33.341.501.391	3.260.937.371	347.120.188	1.619.344.970.865	5.936.079.336
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số đầu kỳ	179.305.951.019	626.785.351.374	24.567.219.619	2.520.955.725	140.150.666	833.319.628.403	36.799.429.611
Tăng trong kỳ	11.767.002.849	23.989.770.520	911.372.586	911.372.586	131.283.656	36.799.429.611	-
Khấu hao trong kỳ	11.767.002.849	23.989.770.520	911.372.586	911.372.586	131.283.656	36.799.429.611	-
Giảm trong kỳ	-	639.543.036	376.362.000	-	-	1.015.905.036	-
Thanh lý, nhượng bán	-	639.543.036	376.362.000	-	-	1.015.905.036	-
Số cuối kỳ	191.072.953.868	650.135.578.858	25.102.230.205	2.652.239.381	140.150.666	869.103.152.978	36.799.429.611
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số đầu kỳ	454.272.209.188	316.834.454.943	9.150.643.772	640.890.737	206.969.522	781.105.168.162	750.241.817.887
Số cuối kỳ	442.758.937.366	298.427.941.823	8.239.271.186	608.697.990	206.969.522	750.241.817.887	750.241.817.887

Tài sản cố định hữu hình đã thế chấp được trình bày tại thuyết minh số 23.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND
 Máy móc, thiết bị Cộng

NGUYÊN GIÁ	
Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
26.605.831.380	26.605.831.380
-	-
-	-
26.605.831.380	26.605.831.380

GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ	
Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
7.802.275.100	7.802.275.100
1.532.161.998	1.532.161.998
1.532.161.998	1.532.161.998
-	-
9.334.437.098	9.334.437.098

GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
18.803.556.280	18.803.556.280
17.271.394.282	17.271.394.282

16. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

30/6/2023 VND
 01/01/2023 VND

16.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản	Giá trị
20%	68.643.084
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ	68.643.084
khóa chênh lệch tạm thời được khấu trừ	

16.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu	Giá trị
20%	9.601.433.127
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản	9.601.433.127
chênh lệch tạm thời chịu thuế	

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BẠN

30/6/2023 VND
 01/01/2023 VND

Ngân hàn	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ
95.824.839.489	91.162.788.579
16.999.156.758	16.787.772.205
16.999.156.758	16.787.772.205
95.824.839.489	91.162.788.579

Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả
 Tập đoàn Dệt may Việt Nam
 Các đối tượng khác

16.999.156.758	16.999.156.758	16.999.156.758	16.787.772.205
16.999.156.758	16.999.156.758	16.999.156.758	16.787.772.205
16.999.156.758	16.999.156.758	16.999.156.758	16.787.772.205
16.999.156.758	16.999.156.758	16.999.156.758	16.787.772.205

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2023	01/01/2023
Ngân hàn	2.711.427.601	7.236.197.220
Lãi vay phải trả	332.999.265	747.337.410
Chi phí hoa hồng	2.119.677.323	3.630.334.043
Chi phí phải trả khác	258.751.013	2.858.525.767
	2.711.427.601	7.236.197.220

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2023	30/6/2023
Thuế giá trị gia tăng	13.470.053.565	7.616.471.786	2.345.871.154	8.199.452.933
Thuế xuất, nhập khẩu	26.634.436	26.634.436	(391.427.624)	(391.427.624)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	141.379.794	501.455.338	(4.020.395.727)	(4.380.471.271)
Thuế thu nhập cá nhân	645.486.839	671.533.015	39.520.138	13.473.962
Thuế tài nguyên	15.733.427	16.065.377	2.509.650	2.177.700
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	900.404.573	397.525.000	-	502.879.573
Các loại thuế, phí khác	104.289.304	104.289.304	(86.734.219)	(86.734.219)
Cộng	(2.110.656.628)	9.333.974.256	(2.110.656.628)	3.859.351.054
Trong đó:				
19.1 Phải nộp	2.875.872.171		2.875.872.171	8.840.944.929
19.2 Phải thu	4.986.528.799		4.986.528.799	4.981.593.875

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2023	01/01/2023
20.1 Ngân hàn	22.080.093.047	61.161.889.124
Kinh phí công đoàn	13.235.487.718	12.734.990.469
Bảo hiểm xã hội	1.334.856.045	-
Bảo hiểm y tế	593.991.260	-
Bảo hiểm thất nghiệp	261.215.463	-
Nhận kỳ quỹ, kỳ cước	1.611.613.973	43.641.613.973
Cơ tức phải trả	3.302.174.609	3.081.674.609
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.740.753.979	1.703.610.073
20.2 Dải hàn	17.600.000	17.600.000
Nhận kỳ quỹ, kỳ cước	17.600.000	17.600.000

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2023	01/01/2023
21.1 Ngân hàn	1.142.698.800	1.224.054.000
Doanh thu nhận trước	48.000.000	144.000.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.094.698.800	1.080.054.000
21.2 Dải hàn	107.702.731	233.773.627
Doanh thu nhận trước	-	72.000.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	107.702.731	161.773.627

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MÃ SỐ B09a - DN/HN

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
22.1 Ngắn hạn	443.065.271.986	605.607.036.480
Các khoản vay	439.791.497.655	600.253.630.686
Các khoản nợ thuê tài chính	3.273.774.331	5.353.405.794
22.2 Dài hạn	399.660.766.242	424.049.198.502
Các khoản vay	399.326.035.604	422.878.086.895
Các khoản nợ thuê tài chính	334.730.638	1.171.111.607

a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023	Trong kỳ	30/6/2023			
	VND	VND	VND			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng			
	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Giá trị			
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ			
Vay ngắn hạn	600.253.630.686	600.253.630.686	602.643.016.322	763.105.149.353	439.791.497.655	439.791.497.655
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	20.921.863.486	20.921.863.486	-	20.921.863.486	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	171.901.003.421	171.901.003.421	258.008.380.152	228.146.806.525	201.762.577.048	201.762.577.048
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	-	-	25.273.446.275	8.218.837	25.265.227.438	25.265.227.438
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	32.030.685.044	32.030.685.044	-	32.030.685.044	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Vĩnh Tuy	47.643.939.484	47.643.939.484	-	47.643.939.484	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	61.415.519.588	61.415.519.588	17.498.793.656	67.942.339.356	10.971.973.888	10.971.973.888
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	69.883.290.247	69.883.290.247	24.187.614.251	70.209.804.194	23.861.100.304	23.861.100.304
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	26.329.099.645	26.329.099.645	6.890.349.977	33.219.449.622	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỌC (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023		Trong kỳ		30/6/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Nghân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	14.160.518.641	14.160.518.641	19.805.961.918	25.708.385.074	8.258.095.485	8.258.095.485
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Vinatex Hồng Lĩnh	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Nghân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	7.691.199.023	7.691.199.023	36.369.363.990	25.933.557.647	18.127.005.366	18.127.005.366
Vay cá nhân	380.000.000	380.000.000	-	10.000.000	370.000.000	370.000.000
Nghân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	27.981.784.248	27.981.784.248	22.012.258.562	25.069.804.136	24.924.238.674	24.924.238.674
Vay cá nhân	4.050.000.000	4.050.000.000	1.610.000.000	1.600.000.000	4.060.000.000	4.060.000.000
Nghân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	15.127.658.876	15.127.658.876	35.761.813.058	37.107.418.171	13.782.053.763	13.782.053.763
Nghân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	9.747.729.649	9.747.729.649	4.641.581.394	12.058.974.888	2.330.336.155	2.330.336.155
Nghân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội	12.064.548.120	12.064.548.120	5.442.424.215	17.506.972.335	-	-
Nghân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	-	-	2.929.273.228	-	2.929.273.228	2.929.273.228
Nghân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	14.674.689.787	14.674.689.787	24.686.770.080	29.260.650.942	10.100.808.925	10.100.808.925
Nghân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	8.136.332.056	8.136.332.056	34.784.503.706	30.918.427.366	12.002.408.396	12.002.408.396
Nghân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	1.547.059.507	1.547.059.507	763.764.581	789.378.149	1.521.445.939	1.521.445.939
Nghân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	16.877.931.000	16.877.931.000	7.656.803.120	8.499.329.000	16.035.405.120	16.035.405.120
Nghân hàng Phát triển Châu Á (Tập đoàn Dệt may Việt Nam cho vay lại)	5.121.852.354	5.121.852.354	2.772.527.560	2.506.218.587	5.388.161.327	5.388.161.327

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MÃ SỐ B09a - DN/HN

a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023		Trong kỳ		30/6/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	536.100.000	536.100.000	-	536.100.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	14.260.000.000	14.260.000.000	7.547.386.599	7.130.000.000	14.677.386.599	14.677.386.599
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	-	-	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Thành phố Vinh	1.082.000.000	1.082.000.000	-	541.000.000	541.000.000	541.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	4.832.847.603	4.832.847.603	-	2.432.847.603	2.400.000.000	2.400.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	10.889.978.907	10.889.978.907	-	10.889.978.907	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	966.000.000	966.000.000	-	483.000.000	483.000.000	483.000.000
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	5.353.405.794	5.353.405.794	836.380.969	2.916.012.432	3.273.774.331	3.273.774.331
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội [11]	3.442.435.201	3.442.435.201	836.380.969	1.788.603.936	2.490.212.234	2.490.212.234
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam [12]	1.910.970.593	1.910.970.593	-	1.127.408.496	783.562.097	783.562.097
Vay dài hạn	422.878.086.895	422.878.086.895	31.363.819.483	54.915.870.774	399.326.035.604	399.326.035.604
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	1.934.327.637	1.934.327.637	6.085.201	798.833.463	1.141.579.375	1.141.579.375
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (vốn vay ADB) [2]	207.414.950.391	207.414.950.391	1.007.081.246	3.372.795.959	205.049.235.678	205.049.235.678
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [3]	76.031.238.159	76.031.238.159	350.653.036	7.822.199.619	68.559.691.576	68.559.691.576
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	69.349.138.026	69.349.138.026	-	7.547.386.599	61.801.751.427	61.801.751.427
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex [13]	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam [4]	305.500.000	305.500.000	-	-	305.500.000	305.500.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [5]	8.643.001.299	8.643.001.299	-	3.904.887.059	4.738.114.240	4.738.114.240

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỌC (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***MÃU SỐ B09a - DN/HN****a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2023		Trong kỳ		30/6/2023	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành [6]	6.758.900.581	6.758.900.581	-	1.243.568.075	5.515.332.506	5.515.332.506
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai [7]	341.073.000	341.073.000	-	226.200.000	114.873.000	114.873.000
Cá nhân [8]	860.000.000	860.000.000	-	-	860.000.000	860.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [9]	46.100.000.000	46.100.000.000	-	-	45.100.000.000	46.100.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh [10]	5.139.957.802	5.139.957.802	-	-	5.139.957.802	5.139.957.802
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.171.111.607	1.171.111.607	-	836.380.969	334.730.638	334.730.638
Công ty Cho thuê Tài chính MTV Quốc tế Chailasee - Chi nhánh Hà Nội [11]	1.171.111.607	1.171.111.607	-	836.380.969	334.730.638	334.730.638

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2023:**[1] Hợp đồng tín dụng số 2120/IVB - HDDH/2017 ngày 08/9/2017:**

Số tiền vay	: 447.578,00 USD.
Mục đích vay	: Tài trợ máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Lãi suất vay	: Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 03 tháng một lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 3 tháng cộng với 2,8% cho 365 ngày.
Thời hạn vay	: 07 năm.
Tài sản đảm bảo	: Các máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

[2] Tập đoàn dệt may Việt Nam với Hợp đồng cho vay lãi vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016:

Số dư vay bao gồm gốc : 9.527.221,80 USD
hóa
Mức dịch vụ : Tài cấu trực tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức
tín dụng.
Lãi suất vay : Theo lãi suất vay lãi từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm:
Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB
6 tháng/1 lần
Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%;
Phi bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm;
Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB;
Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.
Thời hạn vay : 20 năm.
Thời gian ân hạn : 04 năm.

[3] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An gồm 03 hợp đồng sau:

[3a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HBTD ngày 28/9/2015
Số tiền vay : 251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mức dịch vụ : Đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đông Văn II - Hà Nam.
Lãi suất vay : Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn : 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay : 144 tháng.
Tài sản đảm bảo : Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đông Văn II - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

[3b] Hợp đồng tín dụng số 02/2015/215/HBTD ngày 28/9/2015
Số tiền vay : 48.126.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mức dịch vụ : Đầu tư xây dựng Nhà máy dệt kim - Nhà máy may số 2 tại Cúm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An.
Lãi suất vay : Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn : 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay : 96 tháng.
Tài sản đảm bảo : Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy dệt kim - Nhà máy may số 2 tại Cúm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An.

Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỘC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

[3c] Hợp đồng tín dụng số 01/2019/215/HBTĐ ngày 05/10/2019

Số tiền vay : 104.000.000.000 VND
Mục đích vay : Đầu tư xây dựng nhà máy may Nghi Lộc.
Lãi suất vay : 10%/năm, USD: 3%/năm. Lãi suất từ sau 30/09/2020 cho đến khi kết thúc thời hạn vay: VND bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả sau dân cư + biên độ 3,6%/năm; USD: bằng LIBOR 6M + biên độ 5,5%/năm
Lãi suất quá hạn : 150% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay : 120 tháng.
Tài sản đảm bảo : Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy May Nghi Lộc

[4] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam Hợp đồng tín dụng số 199/19/HBTL/OACQ ngày 26/04/2019:

Số tiền vay : 4.800.000.000 VND
Mục đích vay : Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị phụ cụ sản xuất kinh doanh theo hợp đồng số HHD1849 ngày 27/11/2018 ký giữa Công ty CP Dệt Hà Đông và Công ty TIMEX Trading Co., LTD.
Lãi suất cho vay trong hạn: Theo thông báo lãi suất của Vietcombank từng thời kỳ và được điều chỉnh 03 tháng/01 lần.
Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn là 130% lãi suất cho vay trong hạn trong hạn kể từ thời điểm chuyển nợ quá hạn cho đến khi trả hết dư nợ gốc bị quá hạn.
Thời hạn vay : 60 tháng, kể từ ngày giải ngân.
Tài sản đảm bảo : Máy dệt thời khi và bộ dụng cụ đo, công cụ di kèm máy theo hợp đồng giữa ngân hàng và khách hàng.

[5] Chi tiết các hợp đồng:

[5a] Hợp đồng số 2046/IVB-HBDH/2014/SĐ1 ngày 01/6/2016 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 2046/IVB-HBDH/2014 ngày 30/6/2014:

Mục đích vay : Tài trợ một phần cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu công nghiệp Đông Văn II.
Số tiền cho vay : 3.530.076,24 USD.
Thời hạn vay : 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm 01 năm ân hạn (từ ngày 21/7/2014 đến ngày 22/7/2024).
Lãi suất vay : Được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường tiền tệ thực tế tại thời điểm đó.
Tài sản đảm bảo : Toàn bộ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu công nghiệp Đông Văn II, xã Bách Thuận, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam theo Biên bản giải tài sản thế chấp ngày 15/4/2014

[5b] Hợp đồng số 2075/IVB-HBDH/2017 ngày 26/6/2017:

Mục đích vay : Mua máy móc, thiết bị.
Số tiền cho vay : 259.300,00 USD.
Thời hạn vay : 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay : Lãi suất áp dụng cho khoản vay sẽ được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 03 tháng cộng 2,8% cho 365 ngày.
Tài sản đảm bảo : 04 máy dệt kiểm của Itema loại R9500 Terry (dệt khăn) khổ làm việc 1900 mm, trang bị với đầu dobby điện tử của Staubli 3020.

THUYẾT MINH BẢO CAO TẠI CHỖ NHẤT CHỌN LỘC (TIẾP THEO) MÀU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

04 máy dệt kiểm của Itema loại R9500 terry (dệt khàn) khổ làm việc 1900 mm, trang bị với đầu dobby điện từ của Staubli 3020;
02 máy vắt ly tâm tốc độ cao loại XGZ -2000.

[5c] Hợp đồng số 2008/IVB-HBDH/2018 ngày 15/01/2018:

Mức dịch vụ : Tài trợ một phần việc mua máy móc thiết bị.
Số tiền cho vay : 136.000,00 USD
Thời hạn vay : Sau thời gian ân hạn 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hạn trả nợ cuối cùng sau 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất áp dụng cho các khoản giải ngân bằng VND được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng Indovina loại danh cho Công ty công 2,5% cho 365 ngày.
Lãi suất áp dụng cho các khoản giải ngân bằng USD được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 3 tháng 1 lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 03 tháng công 2,8% cho 365 ngày.
04 máy nhóm Fong's Jumbotowe-38 xuất xứ Trung Quốc;
01 máy nén khí trực vít 30HP xuất xứ hãng YEE Đài Loan;
01 Bình chữa khí nén 2000L xuất xứ Việt Nam;
01 nhà điều hành tại lô 2, 3, 4 KCN Đông Văn II, xã Bách Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

[6] Hợp đồng tín dụng số 03/2015/118513/HBTD ngày 10/3/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 18/11/2016:

Số tiền vay : 26.000.000 VND.
Đồng tiền vay : VND và ngoại tệ quy đổi.
Mức dịch vụ : Thanh toán chi phí dự án "Đổi mới thiết bị nhuộm, hoàn tất đợt 1, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng lực sản xuất tại Công ty CP Dệt kim Hanosimex".
Lãi suất vay : Lãi suất cho vay VND năm đầu là 8,0%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV công biến độ 3%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không chấp hơn sản lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ;
Lãi suất cho vay USD năm đầu là 3,5%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV công biến độ 3,5%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không chấp hơn sản lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ.
Thời hạn vay : 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo : Toàn bộ số dư của ngân hàng bên vay.
Lịch trả nợ : 03 tháng/lần vào ngày 25 của kỳ trả nợ.

[7] Hợp đồng tín dụng số 02/2018/HBCV/DABT/VCB-HGM-DETKIM ngày 02/8/2018 giữa Công ty CP Dệt kim Hanosimex và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai:

Số tiền vay : 3.000.000.000 VND.
Mức dịch vụ : Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc thực hiện dự án.
Lãi suất vay : 8,7%/năm cho 2 năm đầu tiên, từ năm thứ 2 trở đi được điều chỉnh 6 tháng/lần.
Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
Tài sản đảm bảo : Máy móc thiết bị thuộc dự án; cầm cố tài sản là hợp đồng tiền gửi kỳ hạn, rút vốn linh hoạt theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2018/HBCC/VCB.HMG.

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Lịch trả nợ : 03 tháng/lần trả đều vào ngày 26 của kỳ trả nợ.

[8] Khoản vay dài hạn các cá nhân theo thông báo hủy đồng vốn số 72/TB-HPTC ngày 20/8/2019 với mục đích đầu tư xe container phục vụ sản xuất kinh doanh, thanh toán lãi hàng quý vào ngày từ 01-05 tháng tiếp theo của quý sau, lãi suất tối thiểu 10%/năm và sau 6 tháng sẽ điều chỉnh dựa vào kết quả kinh doanh của phương tiện được đầu tư.

[9] Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2020/13873970/HBTD ngày 16/6/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An:

Số tiền vay : 55.921.394.008 VND.
Mục đích vay : Đầu tư thực hiện xây dựng nhà máy tái xử Phục Thọ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.
Lãi suất vay : 8,6% năm cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Thời hạn vay : 120 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên.
Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo : Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/13873970/HBTD ngày 20/8/2020 bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Công ty Cổ phần May Halotexco theo Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty.
Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2020/13873970/HBTD ngày 20/8/2020 bao gồm tài sản hình thành trong tương lai của Dự án đầu tư xây dựng công ty Cổ phần May Halotexco, được xây dựng theo giấy phép xây dựng số 53 GP/SXD ngày 07/8/2020 do Sở Xây dựng Tỉnh Nghệ An cấp trên thửa đất số 1101, tờ bản đồ số 6 tại xã Phục Thọ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.
Lịch trả nợ : 03 tháng/lần vào ngày 25 của kỳ trả nợ sau thời gian ân hạn.

[10] Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2021-HBCVDADT/NHCT42-HALOTEXCO ngày 01/7/2021 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh:

Hạn mức tín dụng : 7.900.000.000 VND.
Mục đích vay : Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư đổi mới và bổ sung thiết bị may.
Lãi suất vay : Theo từng giải ngân nợ.
Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên.
Thời gian ân hạn : 06 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo : Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/HDBD/NHCT ngày 20/4/2021.
Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/HDBD/NHCT ngày 20/4/2021.
Lịch trả nợ : Thanh toán số dư nợ gốc của các khoản vay thành 28 kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 3 tháng.

[11] Hợp đồng cho thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:

[11a] Hợp đồng số C180609412 ngày 05/10/2018:

Giá trị tài sản cho thuê : 3.369.317.050 VND.
Giá trị tài sản khi kết thúc hợp đồng : 33.693.171 VND.
Đặt cọc : 202.159.023 VND.
Ngày thanh toán tiền thuê : Ngày 25 hàng tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê : Hàng tháng trả trước.
Thời hạn : 60 tháng.
Lãi suất : 8,29%/năm.
Giá trị thuê : 2.695.453.640 VND.
Giá trị trước : 673.863.410 VND.
Giá trị tài sản cho thuê : 3.369.317.050 VND.

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

[11b] Hợp đồng số A180809712 ngày 30/8/2018:

Tổng giá trị tài sản cho thuê : 12.667.545.000 VND.
Trả trước : 2.502.621.000 VND.
Giá trị thuê : 10.164.924.000 VND.
Lãi suất : 8,48%/năm.
Thời hạn : 60 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê : Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê : Ngày 15 hàng tháng.
Đặt cọc : 746.182.800 VND.
Giá bản lại tài sản khi kết thúc hợp đồng : 126.675.450 VND.

[11c] Hợp đồng số C211007612 ngày 30/10/2021:

Tổng giá trị tài sản cho thuê : 3.765.719.444 VND.
Trả trước : 753.143.889 VND.
Giá trị thuê : 3.012.575.555 VND.
Lãi suất : 8,32%/năm.
Thời hạn : 36 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê : Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê : Ngày 20 hàng tháng.
Đặt cọc : 218.411.728 VND.
Giá bản lại tài sản khi kết thúc hợp đồng : 37.657.194 VND.

[12] Hợp đồng cho thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:

[12a] Hợp đồng cho thuê tài chính số 2019-00197-000 ngày 30/10/2019:

Giá trị tài sản cho thuê : 5.276.590.369 VND.
Lãi suất : 7,37%/năm.
Thời hạn : 48 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê : Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê : Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc : 792.815.000 VND.
Giá bản lại tài sản khi kết thúc hợp đồng : 52.776.000 VND.

[12b] Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00007-000 ngày 05/3/2020:

Giá trị tài sản cho thuê : 3.853.392.820 VND.
Lãi suất : 7,00%/năm.
Thời hạn : 42 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê : Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê : Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc : 578.550.000 VND.
Giá bản lại tài sản khi kết thúc hợp đồng : 38.534.000 VND.

[13] Hợp đồng cho vay số 01/HB/VNC-HANOSIMEX ngày 30/12/2022:

Số tiền vay : 30.000.000.000 VND.
Lãi suất vay : 8%/năm.
Thời hạn vay : 13 tháng kể từ ngày giải ngân.
Thời hạn trả lãi : Thanh toán theo quy vào ngày cuối cùng của quý.
Thời hạn trả gốc : Ngày cuối cùng của thời hạn vay.
Số dư tại ngày 30/6/2023 : 30.000.000.000 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm : 30.000.000.000 VND.

10/1/2023 10/1/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

b. Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	30/6/2023		01/01/2023	
	Tổng khoản thanh toán đến gốc	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán đến gốc	Trả tiền lãi thuế
Trong vòng một năm	3.404.334,456	130.560,125	3.273.774,331	5.668.791,282
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	366.641,625	31.910,987	334.730,638	1.206.549,400
Trên năm năm	-	-	-	-

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
VND	VND

23.1 Ngân hàn

Số đầu kỳ	Trích lập dự phòng	Hoàn nhập dự phòng	Các khoản dự phòng đã sử dụng	Số cuối kỳ
-	-	-	-	-
42.884.968,533	13.454.545,000	(3.211,594,020)	(39.673,374,513)	13.454,545,000

23.2 Dài hạn

Số đầu kỳ	Trích lập dự phòng	Hoàn nhập dự phòng	Số cuối kỳ
-	-	(24.665,668,570)	-
24.665,668,570	24.665,668,570	-	24.665,668,570

Tổng công ty hoàn nhập dự phòng phải trả căn cứ theo Công văn số 51/CV-VNC ngày 26/6/2023 của Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex chấp thuận không thực hiện tiếp dự án đầu tư nhà máy dệt kim, dệt vải mốt tại Nam Đàn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***MÃ SỐ B09a - DN/HN****24. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (*)
	205.000.000.000	-	122.814.235.065	2.537.523.184	39.723.442.640	136.932.000.000
	-	-	15.635.683.386	-	60.190.104.749	-
	-	-	-	-	(20.466.662.109)	-
	205.000.000.000	-	138.449.918.451	2.537.523.184	(20.466.662.109)	136.932.000.000

(*) Nguồn vốn đầu tư XDCB được điều chuyển từ khoản vay và nợ dài hạn theo công văn số 15938/BTC-TCĐN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính về việc "hạch toán tăng vốn Nhà nước từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản". Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua vấn đề "tăng vốn điều lệ từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản" theo Nghị quyết ngày 04/5/2018.

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thưởng	
	30/6/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.026.000.000	118.026.000.000
Các cổ đông khác	86.974.000.000	86.974.000.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty mẹ trước hợp nhất
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty con trước hợp nhất
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất

Cộng

	(11.926.185.790)	70.761.255.424
	(60.211.391.404)	(67.628.113.538)
	51.670.915.085	55.909.371.584
	(20.466.662.109)	59.042.513.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

b. Cổ phiếu

	30/6/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.500.000	20.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản nhân giữ hộ

Vật tư, hàng hóa nhân giữ hộ, gia công

Ngoại tệ các loại

Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)

Đô la Mỹ (USD)

Nợ khó đòi đã xử lý

Công ty CP May xuất nhập khẩu Thái Dương

Công ty TNHH Dệt may Mai Bình Trần

Công ty TNHH DOS-TEX Việt Nam

Cộng

26. DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác

Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại

Hàng bán bị trả lại

Giảm giá hàng bán

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
665.083.386.660	647.903.635.507	910.624.102.078
930.811.909.558	17.179.751.153	20.187.807.480
9.305.021.807	9.304.517.807	10.642.720.032
10.899.478.776	-	256.758.744
919.912.430.782	504.000	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
Cộng	643.889.591.660	785.771.026.221
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	669.273.964.069	764.709.351.265
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.141.137.473	19.130.069.151
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(40.525.509.882)	1.931.605.805

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
Cộng	10.767.030.059	23.977.409.738
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.918.144.281	17.133.225.924
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.848.885.778	6.844.183.814

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
Cộng	32.599.516.877	37.138.412.470
Lãi tiền vay	27.881.918.004	21.195.027.694
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.275.410.551	15.943.384.776
Chi phí tài chính khác	442.188.322	-

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
Cộng	19.053.220.493	33.041.519.218
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.769.626.610	1.490.388.775
Chi phí nhân viên bán hàng	2.823.900.302	3.149.510.232
Chi phí vận chuyển	1.986.609.287	9.090.615.514
Chi phí khác	12.473.084.294	19.311.004.697

30.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân công	24.366.673.787	29.417.842.821
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.883.138.117	15.810.780.701
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng tiền lương và dự phòng phải thu khó đòi	(279.427.854)	1.756.582.430

THUYẾT MINH BẢO CAO TẠI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

31. THU NHẬP KHÁC

Cộng	
Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
25.800.015.664	957.953.176
460.818.181	-
2.770.114	14.790
670.758.799	957.938.386
24.665.668.570	-
Hoàn nhập dự phòng phải trả	
Giả trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	
Xử lý công nợ không phải trả	
Các khoản khác	

32. CHI PHÍ KHÁC

Cộng	
Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
531.359.060	241.465.950
157.254.371	106.628.537
51.044.566	134.289.044
322.531.872	548.368
528.251	1
Xử lý công nợ	
Tiền phải bồi thường	
Các khoản bị phạt	
Các khoản khác	

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Cộng	
Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
625.729.599.880	770.478.503.472
352.558.560.172	394.348.663.541
163.392.921.327	221.325.973.650
38.369.448.753	39.763.672.569
71.688.097.482	101.552.267.282
(279.427.854)	13.487.926.430
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	
Chi phí nhân công	
Chi phí khấu hao TSCĐ	
Chi phí khác	
Chi phí dự phòng	

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Cộng	
Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
141.379.794	10.688.922.893
-	10.468.188.732
141.379.794	220.734.161
Công ty mẹ	
Công ty con	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI BẢO CAO TẠI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

THUYẾT MINH BẢO CAO TẠI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
VND	VND
đến 30/6/2023	đến 30/6/2022

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất

Cộng

-	92.659.269
---	------------

36. LẠI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
VND	VND
đến 30/6/2023	đến 30/6/2022

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu có (1)

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ

thông đang lưu hành trong kỳ (3)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4)=(2)/(3)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Một số giao dịch ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ:

38. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (mã số 21) không bao gồm các khoản công nợ chưa thanh toán.
 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (mã số 27) bao gồm cả số lãi vay dự thu được phân ảnh qua chỉ tiêu phải thu khác.
 Tiền thu từ di vay (mã số 33) và tiền trả nợ gốc vay (mã số 34) không bao gồm chênh lệch tỷ giá và các khoản được phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn.

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập của Hội đồng quản trị
Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
đến 30/6/2023	đến 30/6/2022
VND	VND

Nguyễn Song Hải	Chủ tịch Hội đồng quản trị	239.730.770	219.521.922
Hồ Lê Hùng	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Ngọc Cách	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Hoàng Thủy Oanh	Thành viên	10.000.000	-
Vương Đức Anh	Thành viên	10.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc và Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND

Ban kiểm soát Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND

Thu nhập của Ban kiểm soát	145.032.801	123.227.906	18.000.000
Đỗ Minh Sơn	76.455.615	12.000.000	47.425.292
Trần Việt Khương	136.165.445	76.455.615	18.000.000
Thành viên			
Lê Thị Bích Ngọc	12.000.000	12.000.000	18.000.000
Thành viên			
Nguyễn Tuấn Đào	47.425.292	47.425.292	-
Thành viên			
Nguyễn Thị Nhung	6.000.000	6.000.000	-
Thành viên			
Thu nhập của Ban Giám đốc	370.414.824	370.414.824	777.543.270
Hồ Lê Hùng	382.579.554	370.414.824	777.543.270
Tổng Giám đốc			
Người quản lý khác	828.301.830		

39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc không đính chính, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023.

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.25.

Giá trị ghi sổ 30/6/2023 VND

Giá trị ghi sổ 01/01/2023 VND

Tài sản tài chính	36.844.392.024	54.604.605.817
Tiền	221.478.760.551	345.001.173.750
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	105.448.955.384	125.147.819.037
Phải thu khách hàng	3.890.709.908	6.024.411.607
Các khoản phải thu khác		
Công	367.662.817.867	530.778.010.211

Nợ tài chính	95.824.839.489	91.162.788.579
Phải trả người bán	2.711.427.601	7.236.197.220
Chi phí phải trả	5.042.928.588	4.785.284.682
Phải trả khác	842.726.038.228	1.029.656.234.982
Vay và nợ thuê tài chính		
Công	946.305.233.906	1.132.840.505.463

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mức tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mức tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ USD và EUR vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD và EUR. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách đổi các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính	75.676.836.969	75.192.384.204
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.455.231.448	12.568.413.449
Phải thu của khách hàng	51.221.605.521	62.623.970.755
Nợ tài chính	576.059.316.557	629.225.310.866
Phải trả người bán	1.208.377.637	1.075.273.182
Vay và nợ thuê tài chính	574.850.938.920	628.150.037.684
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(500.382.479.588)	(554.032.926.662)
Công: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(500.382.479.588)	(554.032.926.662)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay biến động tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Các tài sản tài chính không qua hạn cũng không bị giám giá

Tiền gửi ngân hàng không qua hạn cũng không bị giám giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tài các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không qua hạn cũng không bị giám giá chủ yếu là từ các đối tượng có qua trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- *Tài sản tài chính qua hạn hoặc giám giá*

30/6/2023		01/01/2023	
VND		VND	
Tài sản tài chính qua hạn			
Qua hạn dưới 03 năm	-	171.907.153	
Qua hạn từ 03 năm trở lên	7.311.694.312	7.470.787.159	
Cộng	7.311.694.312	7.642.694.312	

Hầu hết tài sản tài chính qua hạn (phải thu qua hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính qua hạn hoặc giám giá khác.

• Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gần liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đảo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đảo hạn theo hợp đồng. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng chiết khấu.

Đến 1 năm		Trên 1 năm	
VND		VND	
Tài 30/6/2023			
Phải trả người bán	95.824.839.489	-	-
Chi phí phải trả	2.711.427.601	-	-
Phải trả khác	5.042.928.588	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	443.065.271.986	399.660.766.242	
Cộng	546.644.467.664	399.660.766.242	
Tài 01/01/2023			
Phải trả người bán	91.162.788.579	-	-
Chi phí phải trả	7.236.197.220	-	-
Phải trả khác	4.785.284.682	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	605.607.036.480	424.049.198.502	
Cộng	708.791.306.961	424.049.198.502	

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

41. BẢO CAO BỘ PHẦN

BỘ PHẦN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm;
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, dịch vụ vận tải, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Cộng		Tài sản	
	Tài sản bộ phận		
	1.573.567.809,481	1.538.083.166,686	35.484.642.795
	1.573.567.809,481		

Cộng		Nợ phải trả	
	Nợ phải trả bộ phận		
	1.037.419.587,284	3.061.698,830	1.040.481.286,114
	1.040.481.286,114		

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Cộng		Sản xuất		Khác		Cộng	
	Doanh thu thuần	638.598.613,700	17.179.751,153	655.778.364,853			
	Giá vốn hàng bán	628.748.454,187	15.141.137,473	643.889.591,660			
	Chi phí không phân bổ			58.023.604,543			
	Doanh thu hoạt động tài chính			11.006.221,436			
	Chi phí tài chính			32.599.516,877			
	Lãi (lỗ) khác			25.268.656,604			
	Lợi nhuận trước thuế			(42.459.470,187)			
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			141.379,794			
	Lợi nhuận sau thuế			(42.600.849,981)			

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tài ngày 01/01/2023

Đơn vị tính: VND		Cộng	
Tài sản	Khác	Sản xuất	Khác
Tài sản bộ phận	1.846.736.589,410	35.671.595,525	1.882.408.184,935
Cộng			1.882.408.184,935
Nợ phải trả bộ phận	1.299.018.046,393	2.629.090,807	1.301.647.137,200
Cộng			1.301.647.137,200

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND		Cộng	
Doanh thu thuần	Khác	Sản xuất	Khác
Doanh thu hàng bán	919.912.430,782	20.187.807,480	919.912.430,782
Giá vốn hàng bán	766.640.957,070	19.130.069,151	785.771.026,221
Chi phí không phân bổ	80.026.725,170		80.026.725,170
Doanh thu hoạt động tài chính	24.226.719,423		24.226.719,423
Chi phí tài chính	37.138.412,470		37.138.412,470
Lãi (lỗ) khác	716.487,226		716.487,226
Lợi nhuận trước thuế	41.919.473,570		41.919.473,570
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	10.781.582,162		10.781.582,162
Lợi nhuận sau thuế			31.137.891,408

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42. SƠ LIỆU SO SÁNH

Sơ liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biên

(Signature)

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

(Signature)

Lê Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc

(Signature)

Hồ Lê Hùng

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2023